

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ B  
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **431/2022/HNGĐ-ST**

Ngày: 13 – 12 - 2022

V/v “Ly hôn, tranh chấp nuôi con,  
tranh chấp về chia tài sản chung và  
yêu cầu công nhận quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B, TỈNH ĐỒNG NAI**

**- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Trần Nhân.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Bà Thiều Thị Phi Loan – Nguyên Phó Chủ tịch Hội phụ nữ TP B.

Ông Trần Văn Chánh – Cán bộ hưu trí.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Bùi Thế Mạnh – Thư ký Tòa án nhân dân TP. B, tỉnh Đồng Nai.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân TP. Biên Hòa:** Ông Mai Văn Thông – Kiểm sát viên.

Ngày 13/12/2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân TP B, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 1565/2021/TLST – HNGĐ ngày 07/7/2021, về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con, tranh chấp về chia tài sản chung và yêu cầu công nhận quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 379/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 11/10/2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 491/2022/QĐST-HNGĐ ngày 31/10/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 507/2022/QĐST-HNGĐ ngày 22/11/2022 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Bà Đinh Thị Thanh D, sinh năm 1998.

Địa chỉ thường trú: 68, khu phố 8, phường T, TP. B, tỉnh Đồng Nai (vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Vi Thị P, sinh năm 1995 (có mặt)

Địa chỉ thường trú: Thôn Bản Kiềng 1, xã C, huyện Q, tỉnh Nghệ An.

**- Bị đơn:** Ông Võ H, sinh năm 1988 (có mặt)

Hộ khẩu thường trú: 68, khu phố 8, phường T, TP. B, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Dương Tú D, sinh năm 1979 (vắng mặt)

Địa chỉ: 8/11B, tổ 15, khu phố 3, phường B, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

**- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Ông Võ Trọng T, sinh năm 1958 (có mặt)

2. Bà Hoàng Thị Mỹ T, sinh năm 1959 (vắng mặt)  
Cùng địa chỉ: 100, đường Nguyễn Văn T, tổ 35C, khu phố 11A, phường T, thành phố B, Đồng Nai.

2. Ông Thân Văn H, sinh năm 1985 và bà Hoàng Thị M, sinh năm 1989 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp P, xã B, huyện T, Đồng Nai.

3. Ông Phạm Đăng K, sinh năm 1984 (vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ 44, khu phố V, phường P, TP.B, tỉnh Đồng Nai.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN**

### **\* Nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền trình bày:**

*Về quan hệ hôn nhân:* Bà D và ông H xây dựng gia đình với nhau vào năm 2019, có đăng ký kết hôn tại UBND phường T, TP. B, tỉnh Đồng Nai trên cơ sở cả hai tự nguyện, không bị ai ép buộc.

Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình không hòa hợp, bất đồng về quan điểm sống, vợ chồng không còn tôn trọng, tin tưởng lẫn nhau dẫn đến thường xuyên xảy ra xung đột. Mặc dù cả hai đã nhiều lần cố gắng hàn gắn hạnh phúc gia đình để vợ chồng cùng nhau nuôi dạy con cái nhưng cho đến nay mâu thuẫn vợ chồng vẫn không thể hàn gắn được mà ngày càng trở nên trầm trọng. Do mâu thuẫn vợ chồng không thể hàn gắn được nên bà D và ông H đã sống ly thân với nhau khoảng 01 năm nay, không ai còn quan tâm đến ai nữa. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà D xin được ly hôn với ông H để trả tự do cho nhau.

*Về con chung:* Có 01 con chung tên Võ Bá K, sinh ngày 30/12/2019. Vì hiện cháu K còn nhỏ (dưới 36 tháng tuổi) và hơn nữa kể từ khi bà D và ông H sống ly thân với nhau cháu K do bà D là người trực tiếp, chăm sóc nuôi dưỡng. Do đó sau khi ly hôn bà D xin được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cháu K cho đến tuổi trưởng thành và tạm thời không yêu cầu ông H phải cấp dưỡng nuôi con chung.

*Về tài sản chung:* Quá trình chung sống bà D và ông H tạo lập được khối tài sản chung gồm:

1. Quyền sử dụng 101,2m<sup>2</sup> đất ở được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CV 414850, số vào sổ cấp GCN: CS 10010, thửa đất số 372, tờ bản đồ số 63, tọa lạc tại xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

2. Quyền sử dụng 265,9m<sup>2</sup> đất (trong đó: 262m<sup>2</sup> đất ở tại nông thôn; 3,9m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm) được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS 311517, số vào sổ cấp GCN: CS 09090, thửa đất số 349, tờ bản đồ số 46, tọa lạc tại xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai. Trên đất có 01 dãy trọ, diện tích 110m<sup>2</sup>, trong đó gồm 11 phòng trọ.

Người thuê chủ yếu là công nhân ở không ổn định, trả phòng trọ liên tục nên không xác định được người thuê.

3. Quyền sử dụng 273,6m<sup>2</sup> đất ở tại nông thôn tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CV 414851,

số vào sổ cấp GCN: CS 10009, thửa đất số 373, tờ bản đồ số 63, tọa lạc tại xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai. Trên đất có 01 căn nhà cấp bốn, tường gạch, mái tôn diện tích khoảng 100m<sup>2</sup>.

Bà D xác định bà và ông H cùng đóng góp là 4.500.000.000 đồng để tạo lập vào tài sản trên (bao gồm: tiền bố mẹ bà D cho 500.000.000 triệu tiền mặt; vàng cưới khoảng 01 cây tương đương khoảng 40.000.000 triệu; tiền mừng cưới và tiền vợ chồng kinh doanh) còn lại là tiền bố mẹ ông H cho.

Nay ly hôn bà D đề nghị Tòa án giải quyết về tài sản chung như sau:

- Bà D được nhận tài sản trên đất và Quyền sử dụng đất diện tích 265,9m<sup>2</sup> đất và tài sản gắn liền với đất tại số CS 311517, số vào sổ cấp GCN: CS 09090, thửa đất số 349, tờ bản đồ số 46, tọa lạc tại xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai. Trên đất có 01 dãy trọ, diện tích 110m<sup>2</sup>, trong đó gồm 11 phòng trọ.

- Ông Võ H được nhận Quyền sử dụng 101,2m<sup>2</sup> đất ở tại nông thôn tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CV 414850, số vào sổ cấp GCN: CS 10010, thửa đất số 372, tờ bản đồ số 63, tọa lạc tại xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai và tài sản trên đất cùng với Quyền sử dụng 273,6m<sup>2</sup> đất ở tại nông thôn tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CV 414851, số vào sổ cấp GCN: CS 10009, thửa đất số 373, tờ bản đồ số 63, tọa lạc tại xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

*Về nợ chung:* Bà D xác định không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Đối với yêu cầu khởi kiện độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Võ Trọng T và bà Hoàng Thị Mỹ T thì bà D không đồng ý vì đây là tài sản chung của bà D và ông H.

Về án phí và các chi phí tố tụng: Bà D đề nghị xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đối với kết quả đo vẽ hiện trạng và kết quả thẩm định giá trị tài sản tranh chấp thì bà D không có ý kiến gì đề nghị xem xét giải quyết theo quy định.

**\* Bị đơn và người đại diện theo ủy quyền trình bày:**

*Về quan hệ hôn nhân:* Thống nhất như lời trình bày của phía nguyên đơn. Nay ông H cũng xác định mâu thuẫn vợ chồng không thể hàn gắn được, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà D xin ly hôn thì ông cũng đồng ý vì có níu kéo cũng không hạnh phúc.

*Về con chung:* Có 01 con chung là Võ Bá K, sinh ngày 30/12/2019. Ly hôn ông H cũng xin được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu K đến tuổi trưởng thành và tạm thời không yêu cầu bà D phải cấp dưỡng nuôi con chung.

*Về tài sản chung:* Khi ông H và bà D đến với nhau thì bà D vẫn còn sinh viên, chưa tốt nghiệp trường mầm non. Từ khi cưới xong, cả bà D và mẹ ruột bà D đều ở nhà ông H. Cả hai đều không có việc làm, một mình ông H đi làm cho đến khi con trai được 01 tuổi. Ông H là người đi làm nhưng lương hàng tháng rất thấp, chỉ đủ chi tiêu cho cá nhân và nuôi gia đình nên vợ chồng không có tài sản chung.

Tài sản mà bà D yêu cầu chia gồm:

1. Quyền sử dụng đất 101,2m<sup>2</sup> tại thửa số 372, tờ BĐ 63, xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai. Đất ở nông thôn, đã có sổ đỏ, cập nhật trang tư đứng tên ông Võ H vào ngày 05/02/2021.

2. Quyền sử dụng đất 265,9m<sup>2</sup> tại thửa số 349, tờ BĐ 46, xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai. Đất ở nông thôn, đã có sổ đỏ, cập nhật trang tư đứng tên ông Võ H vào ngày 22/03/2021, trên đất có 11 phòng trọ, hiện có phòng trống, có phòng có người thuê nhưng ở người thuê không cố định, thuê và trả phòng thuê liên tục nên không xác định được người thuê.

3. Quyền sử dụng đất 273,6m<sup>2</sup> tại thửa số 373, tờ BĐ 63, xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai. Đất ở nông thôn, đã có sổ đỏ cập nhật trang tư đứng tên ông Võ H vào ngày 22/03/2021, trên đất có 01 căn nhà cấp 4, tường gạch mái tôn diện tích khoảng 100m<sup>2</sup>.

Toàn bộ tài sản mà bà D yêu cầu chia nói trên, ông H xác định là tài sản của bố mẹ ông (*ông T, bà T*), ông H chỉ là người đứng tên giùm và quản lý giùm bố mẹ ông chứ không phải tài sản chung do vợ chồng tạo lập trong thời kỳ hôn nhân.

*Về nợ chung*: ông H xác định không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Đối với yêu cầu khởi kiện độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Võ Trọng T và bà Hoàng Thị Mỹ T thì ông H đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu vì đây là tài sản riêng của ông T, bà T.

Về án phí và các chi phí tố tụng: Ông H đề nghị xem xét, giải quyết theo quy định của Pháp luật.

Đối với kết quả đo vẽ hiện trạng và kết quả thẩm định giá trị tài sản tranh chấp thì ông H không có ý kiến gì đề nghị xem xét giải quyết theo quy định.

**\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan** có yêu cầu khởi kiện độc lập là ông Võ Trọng T và bà Hoàng Thị Mỹ T trình bày: Tài sản mà nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án chia là tài sản của vợ chồng ông (bà). Cụ thể: 02 thửa đất số 372, 373 cùng tờ bản đồ số 63 tọa lạc tại xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai vợ chồng ông, bà mua từ vợ chồng ông Thân Văn H, bà Hoàng Thị M với tổng số tiền 2.800.000.000 đồng; còn thửa đất số 349, tờ bản đồ số 46 tọa lạc tại xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai thì vợ chồng ông, bà mua từ ông Phạm Đăng K với giá 2.250.000.000 đồng. Nguồn tiền để mua được các tài sản nhà, đất trên là từ tiền vợ chồng ông, bà bán căn nhà gắn liền với đất tại số 68, khu phố 8, phường T, thành phố B. Sau khi nhận chuyển nhượng nhà, đất nêu trên thì vợ chồng ông, bà cho con trai là Võ H đứng tên giùm để thuận tiện cho việc quản lý.

Do đó, nay ông bà khởi kiện yêu cầu độc lập đề nghị Tòa án công nhận: Quyền sử dụng đất 265,9m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 349, tờ BĐ 46 tọa lạc tại xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai. Đất ở nông thôn, đã có sổ đỏ, trên đất có 11 phòng trọ. Quyền sử dụng 101,2m<sup>2</sup> đất ở tại nông thôn đã được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CV 414850, số vào sổ cấp GCN: CS 10010, thuộc thửa đất số 372, tờ bản đồ số 63 tọa lạc tại xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai và tài sản trên đất và Quyền sử dụng 273,6m<sup>2</sup> đất ở tại nông thôn đã

được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CV414851, số vào sổ cấp GCN: CS 10009, thuộc thửa đất số 373, tờ bản đồ số 63 tọa lạc tại xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai là của vợ chồng ông, bà (Võ Trọng T và Hoàng Thị Mỹ T).

Về án phí và các chi phí tố tụng: Ông T và bà T đề nghị xem xét, giải quyết theo quy định của Pháp luật.

Đối với kết quả đo vẽ hiện trạng và kết quả thẩm định giá trị tài sản tranh chấp thì ông T và bà T không có ý kiến gì đề nghị xem xét giải quyết theo quy định.

**\* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Thân Văn H và bà Hoàng Thị M trình bày:**

Ngày 27/01/2021 vợ chồng ông bà có bán hai thửa đất 272 và 273 tờ bản đồ số 63, tọa lạc xã B, huyện Trảng Bom cho ông T và con ông T là ông V đứng tên thay cho ông T 02 thửa đất trên. Ngày 27/01/2021 ông T và ông có làm giấy bán đất bằng giấy tay, ngày 28/01/2021 vợ chồng ông có nhận số tiền cọc 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng) từ ông T và có ông H và vợ ông H cùng đi theo giao tiền.

Sau đó mấy ngày giữa vợ chồng ông bà và ông H, ông T ký hợp đồng công chứng chuyển nhượng QSD đất với số tiền 2.800.000.000đ (hai tỷ tám trăm triệu đồng). Theo vợ chồng ông bà, ông H chỉ đứng ra giao dịch thay cho ông T. Việc mua bán đã thực hiện xong, nay các bên đang tranh chấp vợ chồng ông bà không có ý kiến gì, ông bà đang thuê lại nhà trên đất để ở, nếu Tòa án phán quyết như thế nào vợ chồng ông bà sẽ dọn nhà trả lại mặt bằng cho ông T, ông H.

**\* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Phạm Đăng K đã được Tòa án tổng đạt, niêm yết hợp lệ nhưng vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án và cũng không có lời trình bày.**

\* Kiểm sát viên phát biểu quan điểm tại phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và các bên đương sự trong vụ án được thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự; riêng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Phạm Đăng K không chấp hành đúng về quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án:

+ **Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:** Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Cụ thể:

*Về quan hệ hôn nhân:* Nay cả bà D và ông H đều xác định mâu thuẫn vợ chồng không thể hàn gắn được, tình cảm vợ chồng không còn và mục đích hôn nhân không đạt được. Bà D xin ly hôn, ông H cũng đồng ý vì có níu kéo cũng không hạnh phúc. Do đó ghi nhận sự tự nguyện của bà D và ông H về quan hệ hôn nhân, bà D được ly hôn với ông H.

*Về con chung:* Ly hôn cả bà D và ông H đều yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Võ Bá K, sinh ngày 30/12/2019.

Xét thấy cháu K hiện tại đang do bà D nuôi dưỡng phát triển tốt, đồng thời cháu K dưới 36 tháng tuổi nên căn cứ Luật hôn nhân gia đình phải giao cháu K cho bà D trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, tạm thời ông H không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

*Về tài sản chung:*

**Xét thấy:** 03 tài sản trên đều được hình thành trong thời kỳ hôn nhân.

Xét công sức đóng góp vào tài sản chung trên của vợ chồng bà D và ông H thì ông H có công sức nhiều hơn nên cần chia cho ông H 06 phần, bà D được nhận 04 phần. Cụ thể:

Giao cho bà D được quyền quản lý sử dụng và định đoạt đối với Quyền sử dụng đất diện tích 265,9m<sup>2</sup> đất và tài sản gắn liền với đất tại số CS 311517, sổ vào sổ cấp GCN: CS 09090, thửa đất số 349, tờ bản đồ số 46, tọa lạc tại xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

Giao cho ông V được quyền quản lý sử dụng và định đoạt quyền sử dụng 101,2m<sup>2</sup> đất ở tại nông thôn tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CV 414850, sổ vào sổ cấp GCN: CS 10010, thửa đất số 372, tờ bản đồ số 63, tọa lạc tại xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai và tài sản trên đất cùng với Quyền sử dụng 273,6m<sup>2</sup> đất ở tại nông thôn tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CV 414851, sổ vào sổ cấp GCN: CS 10009, thửa đất số 373, tờ bản đồ số 63, tọa lạc tại xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

Bà D có nghĩa vụ thanh toán lại giá trị phần tài sản chênh lệch được nhận cho ông Võ Hoàng.

*Về nợ chung:* Bà D và ông H xác định không có, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên được xác định là không có.

+ **Đối với yêu cầu khởi kiện độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Võ Trọng T và bà Hoàng Thị Mỹ T:** Như phân tích ở trên đối với yêu cầu chia tài sản chung của bà D được chấp nhận nên không có căn cứ xác định các tài sản ông T, bà T yêu cầu công nhận là tài sản riêng của ông bà.

*Án phí:* Các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà Đinh Thị Thanh D là nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án gồm bà Hoàng Thị Mỹ T; ông Thân Văn H, bà Hoàng Thị M có bản tự khai trình bày ý kiến và có đơn xin xét xử vắng mặt. Riêng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Phạm Đăng K mặc dù đã được Tòa án tổng đạt, niêm yết hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa mà không có lý do. Bà Dương Tú D đại diện theo ủy quyền cho ông Võ Hoàng vắng mặt không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ theo qui định tại các Điều 227 và 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự, tiến hành đưa vụ án xét xử vắng mặt bà Diễm, bà D, bà T, ông T, bà M và ông K.

[2] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết:

- Về quan hệ pháp luật: Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu khởi kiện độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “Ly hôn, tranh chấp nuôi con, tranh chấp về chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân và yêu cầu công nhận quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất” theo khoản 1, khoản 2 Điều 28 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015.

- Về thẩm quyền giải quyết: Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015. Hội đồng xét xử xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố B.

[3] Về nội dung tranh chấp:

[3.1] Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Đinh Thị Thanh D và ông Võ H xây dựng gia đình với nhau vào năm 2019, có đăng ký kết hôn tại phường T, TP. B, tỉnh Đồng Nai trên cơ sở cả hai tự nguyện, không bị ai ép buộc nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp, áp dụng luật hôn nhân và gia đình năm 2014 để giải quyết.

Bà D xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên xin được ly hôn với ông Hoàng. Ông H cũng xác định mâu thuẫn vợ chồng không thể hàn gắn được, tình cảm vợ chồng không còn. Nay bà D xin ly hôn thì ông cũng đồng ý vì có nín kéo cũng không hạnh phúc. Trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa, Tòa án, Hội đồng xét xử đã tiến hành hòa giải, hàn gắn đoàn tụ nhưng bà D vẫn cương quyết xin ly hôn với ông H để trả tự do cho nhau.

Hội đồng xét xử xét thấy: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa cả bà D và ông H đều thừa nhận cuộc sống vợ chồng chỉ hạnh phúc được thời gian đầu, sau đó thì phát sinh mâu thuẫn và do mâu thuẫn không thể giải quyết được nên cả hai đã sống ly thân với nhau 01 năm nay, không ai còn quan tâm đến ai nữa cả. Như vậy mâu thuẫn vợ chồng giữa bà D và ông H là có thật và đã thật sự trầm trọng có nín kéo cũng không mang lại hạnh phúc. Hơn nữa, đối với yêu cầu ly hôn của bà D, ông H cũng đồng ý. Do vậy, căn cứ theo qui định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà D, giải quyết cho bà D được ly hôn với ông Võ H.

*Về con chung:* Bà D và ông H có 01 con chung tên là Võ Bá K, sinh ngày 30/12/2019.

Ly hôn: Cả bà D và ông H đều xin được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu K và tạm thời không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

Nguyện vọng xin được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung của bà D và ông H là chính đáng. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử xét thấy: Hiện cháu K đang còn quá nhỏ (dưới 36 tháng tuổi) nên cần sự chăm sóc, nuôi dưỡng của người Mẹ nhiều hơn. Hơn nữa kể từ khi bà D và ông H sống ly thân với nhau đến nay thì cháu K do bà D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Bà D hiện cũng đang có công việc và thu nhập ổn định. Xét điều kiện nuôi con của cả bà D và ông H sau khi ly hôn, đảm bảo cho việc phát triển tốt nhất các con chưa thành niên khi Cha, Mẹ ly hôn.

Do vậy, căn cứ theo qui định tại các Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình, ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát: Giao cháu Võ Bá K, sinh ngày 30/12/2019 cho bà D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Tạm thời ông H không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông H được quyền đi lại thăm nom, chăm sóc, giáo dục con không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con khi cần thiết các bên có quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc yêu cầu cấp dưỡng.

*Về tài sản chung:*

Bà D yêu cầu chia cho bà được nhận Quyền sử dụng đất có diện tích 265,9m<sup>2</sup> và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 349, tờ bản đồ số 46 tọa lạc tại xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai đã được Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận QSD đất, QSH nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS 311517 ngày 04/7/2019. Ông H được nhận Quyền sử dụng đất có diện tích 101,2m<sup>2</sup> và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 372, tờ bản đồ số 63 tọa lạc tại xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai đã được Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận QSD đất, QSH nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CV 414850 ngày 13/5/2020 và Quyền sử dụng đất có diện tích 273,6m<sup>2</sup> và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 373, tờ bản đồ số 63 tọa lạc tại xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai đã được Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận QSD đất, QSH nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CV 414851 ngày 13/5/2020.

Ông H cho rằng toàn bộ tài sản mà bà D yêu cầu chia nói trên là tài sản của bố mẹ ông (*là ông T và bà T*), ông chỉ là người đứng tên và quản lý giùm chứ không phải tài sản chung do vợ chồng tạo lập trong thời kỳ hôn nhân.

**Xét thấy:** 03 khối tài sản trên đều được hình thành trong thời kỳ hôn nhân. Cụ thể: 02 thửa đất số 272 và 273, tờ bản đồ số 63 tọa lạc tại xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai được chuyển nhượng từ ông Thân Văn H và bà Hoàng Thị M cho ông Võ H vào ngày 05/02/2021 và thửa đất số 349, tờ bản đồ số 46 tọa lạc tại xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai được chuyển nhượng từ ông Phạm Đăng K cho ông Võ H theo đúng quy định của pháp luật, đều đã được cập nhật biến động trên trang 4 của Giấy chứng nhận QSD đất, QSH nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. Sau khi nhận chuyển nhượng ông H và bà D đã cùng nhau thế chấp thửa đất số 273, tờ bản đồ số 63 tọa lạc tại xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai để đảm bảo cho khoản vay 600.000.000đ (Sáu trăm triệu đồng) theo hợp đồng tín dụng số 17800/21MN/HĐBD ngày 05/5/2021 tại Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh (*ông H và bà D đã tắt toán khoản vay vào ngày 04/5/2022 – BL số 125*). Do đó có căn cứ để xác định đây là khối tài sản chung hình thành trong thời kỳ hôn nhân của bà D và ông H. Như vậy, ly hôn bà Diễm yêu cầu chia khối tài sản chung trên là có căn cứ nên được chấp nhận.

Ông H cho rằng đây là tài sản riêng của cha mẹ ông là ông T và bà T. Ông chỉ là người đứng tên và quản lý giùm chứ không phải tài sản chung do vợ chồng tạo lập trong thời kỳ hôn nhân. Nguồn tiền để mua các tài sản trên là từ tiền ông T, bà T bán căn nhà mặt tiền đường Đ, phường T, TP. B mà có. Quá trình giải quyết



vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu khởi kiện độc lập là ông Võ Trọng T và bà Hoàng Thị Mỹ T thống nhất với lời trình bày này của ông H. Để chứng minh cho lời trình bày và yêu cầu của mình ông H, ông T và bà T có cung cấp cho Tòa án 01 bản pho tô giấy bán đất đề ngày 27/01/2021 với nội dung “ông H, bà M bán cho ông Võ Trọng T 02 thửa đất 272 & 273 (BL số 140)” và 01 bản gốc viết tay giấy ủy quyền đề ngày 25/01/2021 với nội dung “ông Tư, bà Tuyết dùng tiền 5.000.000.000đ còn lại sau khi bán căn nhà 68 đường Đồng Khởi, khu phố 8, phường T, TP. B, tỉnh Đồng Nai để mua lại đất và cho con trai là Võ H quản lý (BL số 139). Việc mua bán đất giữa ông H, bà M với ông T (theo giấy bán đất ngày 27/01/2021) hay thỏa thuận đứng tên, quản lý tài sản dùm giữa ông T, bà T với ông H (theo giấy ủy quyền ngày 25/01/2021) không được công chứng chứng thực hợp pháp. Lời trình bày và yêu cầu cùng tài liệu, chứng cứ trên của ông H, ông T, bà T cũng không được phía nguyên đơn – bà D thừa nhận và giữa ông H, bà D cũng không có văn bản cam kết nào thể hiện các tài sản trên là tài sản riêng trong thời kỳ hôn nhân. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông H, bà M trình bày ông H chỉ là người đứng tên giúp ông T, bà T, tuy nhiên lời khai này không phù hợp với chứng cứ, tài liệu đã được xác minh, thu thập nên không có cơ sở xem xét. Do đó, không có cơ sở để xác định lời trình bày của ông H là đúng và cũng không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập của ông T và bà T.

Quá trình giải quyết phía nguyên đơn - bà D xác định việc hình thành nên khối tài sản chung của bà và ông H có công sức của bà là tiền và vàng mừng cưới; tiền vợ chồng tích góp; tiền cha mẹ bà cho riêng bà 500.000.000đ và có cả tiền cha mẹ chồng là ông T, bà T bán tài sản cho vợ chồng bà.

Theo qui định tại Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì tài sản chung của vợ chồng về nguyên tắc được chia đôi nhưng có tính đến hoàn cảnh gia đình của vợ, chồng, công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung. Xét công sức đóng góp vào tài sản chung trên của vợ chồng bà D và ông H thì ông H có công sức nhiều hơn nên cần chia cho ông H 06 phần, bà D được nhận 04 phần. Cụ thể:

- Giao cho bà Đinh Thị Thanh D được quyền quản lý sử dụng và định đoạt thửa đất số 349, tờ bản đồ số 46 tọa lạc tại xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai đã được Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận QSD đất, QSH nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS 311517 ngày 04/7/2019 có diện tích 265,9m<sup>2</sup> và tài sản gắn liền với đất là dãy phòng trọ (11 phòng) có giá trị là **2.742.265.500 đồng** (theo chứng thư thẩm định giá số 177/TĐG-CT ngày 25/7/2022 của Công ty cổ phần thẩm định giá Đồng Tiên.

- Giao cho ông Võ H được quyền quản lý sử dụng và định đoạt thửa đất số 372, tờ bản đồ số 63 tọa lạc tại xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai đã được Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận QSD đất, QSH nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CV 414850 ngày 13/5/2020 có diện tích 101,2m<sup>2</sup> và tài sản gắn liền với đất thuộc và thửa đất số 373, tờ bản đồ số 63 tọa lạc tại xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai đã được Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận QSD đất, QSH nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CV 414851 ngày

13/5/2020 có diện tích 273,6m<sup>2</sup> và tài sản gắn liền có giá trị là **3.557.148.850 đồng** (theo chứng thư thẩm định giá số 177/TĐG-CT ngày 25/7/2022 của Công ty cổ phần thẩm định giá Đồng Tiến)

Do phần giá trị tài sản bà D được hưởng nhiều hơn nên buộc bà D phải thanh toán cho ông Võ H giá trị tài sản chênh lệch bằng số tiền là 6.299.413.375 đồng x 40% = 2.519.765.350 đồng; (2.742.265.500 đồng - 2.519.765.350 đồng = **222.500.150 đồng**).

*Về nợ chung:* Bà D và ông H xác định không có, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên được xác định là không có.

[3.2] **Đối với yêu cầu khởi kiện độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Võ Trọng T và bà Hoàng Thị Mỹ T:** Như phân tích ở trên đối với yêu cầu chia tài sản chung của bà D được chấp nhận nên không có căn cứ xác định các tài sản ông T, bà T yêu cầu công nhận là tài sản riêng của ông bà. Do đó HĐXX không chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập của ông Võ Trọng T và bà Hoàng Thị Mỹ T.

[4] Về chi phí tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án bà D đã thanh toán toàn bộ chi phí tố tụng (gồm chi phí sao lục hồ sơ đăng ký kê khai, cấp giấy chứng nhận QSD đất, phí xem xét thẩm định tại chỗ, phí đo vẽ và phí thẩm định giá tài sản) với tổng số tiền 46.668.017 đồng. Do yêu cầu của bà D được chấp nhận nên buộc ông H có trách nhiệm thanh toán 60% (trương ứng với phần giá trị tài sản mình được hưởng chi phí tố tụng là 46.668.017 đồng x 60% = **28.000.000 đồng** cho bà D.

[5] Về án phí: Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

- Bà D phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được trừ vào 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B theo biên lai thu số 0001851 ngày 02/7/2021 và 82.395.307đồng (tám mươi hai triệu, ba trăm chín mươi lăm nghìn, ba trăm lẻ bảy đồng) án phí chia tài sản chung, được trừ vào 5.000.000đ tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B theo biên lai thu số 0001929 ngày 12/7/2021. Bà D còn số tiền 77.395.307 đồng (bảy mươi bảy triệu, ba trăm chín mươi lăm nghìn, ba trăm lẻ bảy đồng).

- Ông H phải nộp 107.592.980 đồng (một trăm lẻ bảy triệu, năm trăm chín mươi hai nghìn, chín trăm tám mươi đồng).

- Ông T và bà T là người cao tuổi và đã có đơn xin miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm nên thuộc trường hợp không phải nộp án phí theo quy định. Hoàn trả ông T, bà T 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B theo biên lai thu số 0003821 ngày 18/8/2022.

[6] Lời phát biểu quan điểm giải quyết vụ án của Kiểm sát viên phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

*Vì các lẽ trên;*

## **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 227; Điều 228; Điều 235; Điều 266 và Điều 267 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 213 và Điều 235 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 33, 51, 54, 56, 57, 58, 59, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

### **Tuyên xử:**

**1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đinh Thị Thanh D.**

*Về quan hệ hôn nhân:* Bà Đinh Thị Thanh D được ly hôn với ông Võ H.

*Về con chung:* Giao cháu Võ Bá K, sinh ngày 30/12/2019 cho bà Đinh Thị Thanh D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành và có khả năng lao động. Tạm thời ông Võ H không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Vì không trực tiếp nuôi con nên ông H được quyền đi lại thăm nom, chăm sóc, giáo dục con không ai được cản trở.

Vì quyền lợi của con khi cần thiết, các bên có quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con

*Về tài sản chung:*

- Giao cho bà Đinh Thị Thanh D được quyền quản lý sử dụng và định đoạt thửa đất số 349, tờ bản đồ số 46 tọa lạc tại xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai đã được Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận QSD đất, QSH nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS 311517 ngày 04/7/2019 có diện tích 265,9m<sup>2</sup> được giới hạn bởi các mốc (1,2,3,4,5,1) theo trích lục và đo vẽ hiện trạng thửa đất bản đồ địa chính của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai và tài sản gắn liền với đất là dãy phòng trọ (11 phòng) có giá trị là **2.742.265.500 đồng** (theo chứng thư thẩm định giá số 177/TĐG-CT ngày 25/7/2022 của Công ty cổ phần thẩm định giá Đồng Tiên.

- Giao cho ông Võ H được quyền quản lý sử dụng và định đoạt thửa đất số 372, tờ bản đồ số 63 tọa lạc tại xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai đã được Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận QSD đất, QSH nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CV 414850 ngày 13/5/2020 có diện tích 101,2m<sup>2</sup> và tài sản gắn liền với đất thuộc và thửa đất số 373, tờ bản đồ số 63 tọa lạc tại xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai đã được Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận QSD đất, QSH nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CV 414851 ngày 13/5/2020 có diện tích 273,6m<sup>2</sup> được giới hạn bởi các mốc (1,2,3,4,5, 6,1) theo trích lục và đo vẽ hiện trạng thửa đất bản đồ địa chính của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai và tài sản gắn liền có giá trị là **3.557.148.850 đồng** (theo chứng thư thẩm định giá số 177/TĐG-CT ngày 25/7/2022 của Công ty cổ phần thẩm định giá Đồng Tiên

Do phần giá trị tài sản bà D được hưởng nhiều hơn nên buộc bà D phải thanh toán cho ông Võ H giá trị tài sản chênh lệch với số tiền là **222.500.150 đồng**.

*Về nợ chung:* Không có nên không đặt ra xem xét giải quyết.

**2.** Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện độc lập của ông Võ Trọng T và bà Hoàng Thị Mỹ T.

**3.** Về chi phí tố tụng: Buộc ông H có trách nhiệm thanh toán cho bà Diễm số tiền **28.000.000 đồng** (Hai mươi tám triệu đồng).

**4.** Về án phí:

- Bà D phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được trừ vào 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B theo biên lai thu số 0001851 ngày 02/7/2021 và 82.395.307đồng (tám mươi hai triệu, ba trăm chín mươi lăm nghìn, ba trăm lẻ bảy đồng) án phí chia tài sản chung, được trừ vào 5.000.000đ tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B theo biên lai thu số 0001929 ngày 12/7/2021. Bà D còn số tiền 77.395.307 đồng (bảy mươi bảy triệu, ba trăm chín mươi lăm nghìn, ba trăm lẻ bảy đồng).

- Ông H phải nộp 107.592.980 đồng (một trăm lẻ bảy triệu, năm trăm chín mươi hai nghìn, chín trăm tám mươi đồng).

- Ông T và bà T là người cao tuổi và đã có đơn xin miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm nên thuộc trường hợp không phải nộp án phí theo quy định. Hoàn trả ông T, bà T 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B theo biên lai thu số 0003821 ngày 18/8/2022.

**5.** Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật, bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, thì người phải thi hành án không thi hành số tiền trên thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

**6.** Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hoặc niêm yết theo quy định.

*Nơi nhận*

- Toà án tỉnh Đồng Nai;
- VKSND TP. B;
- THADS TP. B;
- Các đương sự;
- Lưu VP – HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Nguyễn Trần Nhân**

Hội thẩm nhân dân

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

**Nơi nhận**

- Toà án tỉnh Đồng Nai
- VKS TP Biên Hòa
- Các đương sự
- Thi hành án
- Lưu hồ sơ
- Lưu VP

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Nguyễn Thị Quyên**